

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 325/QĐ-CĐCĐHN ngày 23 tháng 6 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội)

Tên ngành, nghề:	Tiếng Anh
Mã ngành, nghề:	6220206
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nhân lực trực tiếp cho ngành Tiếng Anh, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ cao đẳng; có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết rộng về ngành, nghề đào tạo Tiếng Anh; có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; có kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp Tiếng Anh và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để giải quyết công việc; có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Đạt được năng lực sử dụng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ cao đẳng tương đương chuẩn bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (KNLNNVN) để phục vụ mục đích nghề nghiệp. Cụ thể, người học đạt được năng lực sử dụng tiếng Anh như sau:

1.2.1. Kiến thức:

- Hiểu được các nội dung cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; giáo dục thể chất và quốc phòng - An ninh;
- Hiểu được các kiến thức đại cương làm nền tảng cho việc học tập ngôn ngữ tiếng Anh và chuyên môn nghiệp vụ nghề tiếng Anh;
- Nhận thức được bản chất và đặc điểm của ngôn ngữ;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Việt;
- Có kiến thức ở trình độ cao đẳng về các bình diện ngôn ngữ (hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) tiếng Anh, đặc biệt là kiến thức về ngôn ngữ Anh;
- Trình bày được các nội dung kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch, mục đích, bản chất, phạm vi và nguyên tắc của công việc biên dịch, thông dịch;
- Có hiểu biết chung về văn hoá Việt Nam và một số nước nói tiếng Anh trên thế giới; có kiến thức về văn hoá công sở trong môi trường làm việc đa văn hoá;

1.2.2. Kỹ năng:

NGHE: Nghe hiểu được các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp khi được diễn đạt rõ ràng và bằng giọng chuẩn. Có thể hiểu ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ, được truyền đạt bằng ngôn ngữ chuẩn mực về các vấn đề cụ thể hay trừu tượng (bao gồm cả những cuộc thảo luận mang tính kỹ thuật) trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Có thể theo dõi được bài nói dài cũng như các lập luận phức tạp về các chủ đề quen thuộc khi bài nói có cấu trúc rõ ràng.

NÓI: Giao tiếp được độc lập về nhiều chủ đề, có lập luận và cấu trúc mạch lạc, kết nối giữa các ý trong trình bày, sử dụng ngôn từ trôi chảy, chính xác. Có thể trình bày về ý nghĩa của một sự kiện hay trải nghiệm của cá nhân, giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách rõ ràng bằng lập luận chặt chẽ và phù hợp.

ĐỌC: Đọc được một cách tương đối độc lập, có khả năng điều chỉnh cách đọc và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản và mục đích đọc cũng như sử dụng các nguồn tham khảo phù hợp một cách có chọn lọc. Có một lượng lớn từ vựng chủ động phục vụ quá trình đọc.

VIẾT: Viết được bài chi tiết, rõ ràng về nhiều chủ đề quan tâm khác nhau, đưa ra những thông tin và lập luận từ một số nguồn khác nhau.

- Sử dụng được tiếng Việt hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp;
- Áp dụng được kiến thức về ngôn ngữ Anh để thực hiện các nhiệm vụ nghề nghiệp liên quan đến chuyên môn Tiếng Anh;
- Rèn luyện và phát triển được kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc đa văn hoá, kỹ năng thuyết trình, vận dụng trong dịch thuật và giao tiếp tiếng Anh;
- Sử dụng thành thạo tin học văn phòng.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Có khả năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành tiếng Anh làm việc tại các vị trí sau:

- Thư ký văn phòng;
- Lễ tân khách sạn hoặc công ty;
- Nhân viên văn phòng;
- Chuyên viên hành chính
- Nhân viên phòng hợp tác quốc tế;
- Nhân viên làm việc trong các ngành dịch vụ và thương mại.
- Thông dịch viên trình độ sơ cấp, trung cấp
- Giáo viên dạy tiếng Anh các trung tâm ngoại ngữ, các trường phổ thông.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 36
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 87 Tín chỉ, tương đương 1.995 giờ
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 315 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1680 giờ

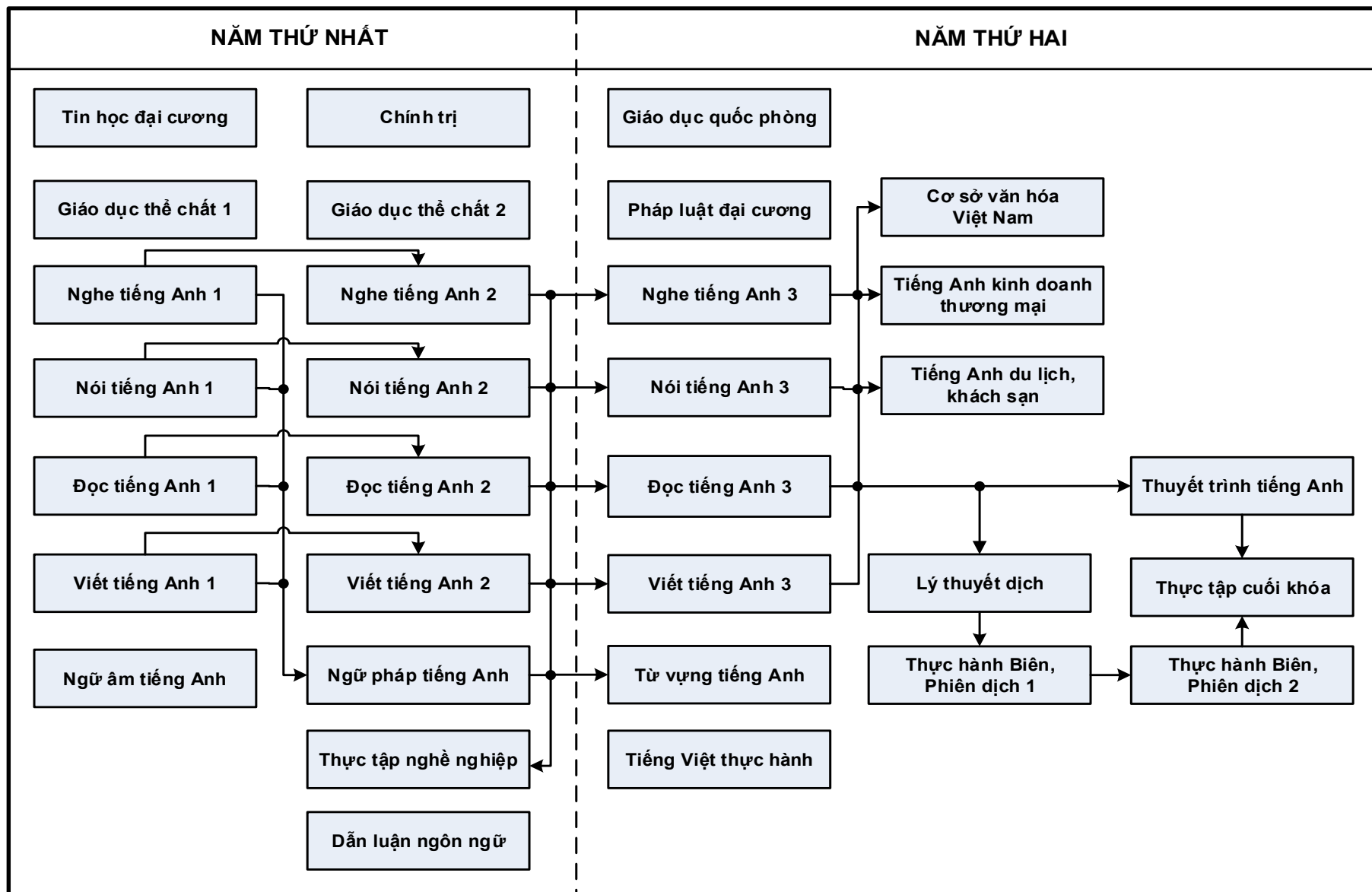
- Khối lượng giờ lý thuyết: 489 giờ;
- Khối lượng giờ thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.406 giờ; Kiểm tra: 100 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)				Mã MH/ MD tiên quyết	
			Tổng số	Trong đó				
				LT	TL, BT	TH		KT
I	CÁC MÔN HỌC CHUNG	15	315	155	34	107	19	
MH.01	Chính trị	5	90	60	26	0	4	
MH.02	Tin học đại cương	3	60	30	0	27	3	
MH.03	Pháp luật đại cương	2	30	21	8	0	1	
MH.04	Giáo dục thể chất 1	1	30	3	0	24	3	
MH.05	Giáo dục thể chất 2	1	30	3	0	24	3	
MH.06	Giáo dục quốc phòng	3	75	38	0	32	5	
II	CÁC MÔN HỌC CHUYÊN MÔN	72	1680	334	240	1025	81	
II.1	Môn học cơ sở	33	615	185	134	262	34	
MH.07	Dẫn luận ngôn ngữ	2	30	20	8	0	2	
MH.08	Cơ sở văn hóa VN	2	30	20	9	0	1	
MH.09	Nghe tiếng Anh 1	2	45	7	8	28	2	
MH.10	Nói tiếng Anh 1	2	45	7	8	27	3	
MH.11	Đọc tiếng Anh 1	2	45	7	8	28	2	
MH.12	Viết tiếng Anh 1	2	45	7	8	27	3	
MH.13	Ngữ âm tiếng Anh	3	45	15	15	12	3	
MH.14	Nghe tiếng Anh 2	2	45	7	8	28	2	MH.09
MH.15	Nói tiếng Anh 2	2	45	7	8	27	3	MH.10
MH.16	Đọc tiếng Anh 2	2	45	7	8	28	2	MH.11
MH.17	Viết tiếng Anh 2	2	45	7	8	27	3	MH.12
MH.18	Tiếng Việt thực hành	3	45	18	10	15	2	
MH.19	Ngữ pháp tiếng Anh	4	60	28	14	15	3	MH.9, 10, 11, 12,13

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)					Mã MH/ MĐ tiên quyết
			Tổng số	Trong đó				
				LT	TL, BT	TH	KT	
MH.20	Từ vựng tiếng Anh	3	45	28	14	0	3	MH.19
II.2	Môn học chuyên môn	33	975	119	80	733	43	
MH.21	Nghe tiếng Anh 3	2	45	7	8	28	2	MH.14
MH.22	Nói tiếng Anh 3	2	45	7	8	27	3	MH.15
MH.23	Đọc tiếng Anh 3	2	45	7	8	28	2	MH.16
MH.24	Viết tiếng Anh 3	2	45	7	8	27	3	MH.17
MH.25	Thuyết trình tiếng Anh	4	60	28	14	15	3	MH.21, 22, 23, 24
MH.26	Lý thuyết dịch	3	45	37	6	0	2	MH.21, 22, 23, 24
MH.27	Thực hành Biên - Phiên dịch 1	4	120	10	14	90	6	MH.26
MH.28	Thực hành Biên - Phiên dịch 2	4	120	10	14	90	6	MH.27
MH.29	Thực tập nghề nghiệp	4	180	3	0	169	8	MH.14, 15, 16, 17
MH.30	Thực tập cuối khóa	6	270	3	0	259	8	MH.29
II.3	Môn học tự chọn	6	90	30	26	30	4	
MH.31	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	45	35	8	0	2	MH18
MH.32	Giao thoa văn hóa	3	45	30	13	0	2	
MH.33	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	3	45	21	10	12	2	MH.21, 22, 23, 24
MH.34	Tiếng Anh nâng cao	3	45	15	13	15	2	MH.21, 22, 23, 24
MH.35	Tiếng Anh kinh doanh thương mại	3	45	15	13	15	2	MH.21,22,23,24
MH.36	Tiếng Anh du lịch - khách sạn	3	45	15	13	15	2	MH.21, 22, 23 ,24
Tổng		87	1995	489	274	1132	100	

4. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học trong chương trình đào tạo



5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Thời gian đào tạo được chia làm 4 học kỳ:

+ Học kỳ 1 và học kỳ 2: *Các môn học chung, các môn học cơ sở và môn học thực tập nghề nghiệp.*

+ Học kỳ 3 và học kỳ 4: *Các môn học chung; môn học cơ sở; môn học chuyên môn; môn học tự chọn và môn học thực tập cuối khóa.*

Cụ thể dự kiến phân học kỳ như sau:

HỌC KỲ I

TT	Tên môn học	Số TC	Tổng số giờ
1	Tin học đại cương	3	60
2	Giáo dục thể chất 1	1	30
3	Nghe tiếng Anh 1	2	45
4	Nói tiếng Anh 1	2	45
5	Đọc tiếng Anh 1	2	45
6	Viết tiếng Anh 1	2	45
7	Ngữ âm tiếng Anh	3	45
	Tổng	15	315

HỌC KỲ II

TT	Tên môn học	Số TC	Tổng số giờ
1	Nghe tiếng Anh 2	2	45
2	Nói tiếng Anh 2	2	45
3	Đọc tiếng Anh 2	2	45
4	Viết tiếng Anh 2	2	45
5	Giáo dục thể chất 2	1	30
6	Dẫn luận ngôn ngữ	2	30
7	Chính trị	5	90
8	Ngữ pháp tiếng Anh	4	60
9	Thực tập nghề nghiệp	4	180
	Tổng	24	570

HỌC KỲ III

TT	Tên môn học	Số TC	Tổng số giờ
1	GDQP	3	75
2	Nghe tiếng Anh 3	2	45
3	Nói tiếng Anh 3	2	45
4	Đọc tiếng Anh 3	2	45
5	Viết tiếng Anh 3	2	45
6	Pháp luật đại cương	2	30
7	Từ vựng tiếng Anh	3	45
8	Cơ sở VH VN	2	30
9	Tự chọn 1	3	45
10	Tiếng Việt thực hành	3	45
11	Lý thuyết dịch	3	45
	Tổng	27	495

HỌC KỲ IV

TT	Tên môn học	Số TC	Tổng số giờ
1	Tự chọn 2	3	45
2	Thuyết trình tiếng Anh	4	60
3	Thực hành Biên -Phiên dịch 1	4	120
4	Thực hành Biên -Phiên dịch 2	4	120
5	Thực tập cuối khóa	6	270
	Tổng	21	615

6. Hướng dẫn sử dụng chương trình

6.1. Các môn học chung

Thực hiện theo đúng các chương trình môn học hiện hành do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc phối hợp với Bộ/ ngành liên quan tổ chức xây dựng và ban hành.

6.2. Các môn học tự chọn

Chương trình có 6 môn học/ mô đun tự chọn, mỗi môn học/ mô đun 3 tín chỉ (45 giờ). Sinh viên phải chọn 2 môn học/ mô đun trong tổng số 6 môn học/ mô đun, tương đương với thời lượng là 6 tín chỉ.

6.3. Cách thức tổ chức đào tạo

Chương trình đào tạo có thể tổ chức đào tạo theo niên chế hoặc tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng lớp học, từng khoá học hoặc từng ngành học.

6.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện Nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;
- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;
- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, cầu lông, bóng đá, bóng chuyền,... các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.
- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa Nhà trường với địa phương...

6.5. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

- Thi kết thúc môn học, mô đun thực hiện đối với tất cả các môn học, mô đun sau khi kết thúc môn học, mô đun.

- Thời gian tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun phải thực hiện theo điều 12, của Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô đun được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô đun theo những hình thức sau:

+ Tự luận / Vấn đáp / Thực hành

+ Tự luận + Thực hành

+ Tự luận + Trắc nghiệm

+ Vấn đáp + Thực hành

(Tùy theo tính chất của môn học, mô đun)

- Thời gian làm bài:

+ Lý thuyết: từ 60-120 phút; trường hợp thi vấn đáp: 20 phút chuẩn bị + 15 phút trả lời.

+ Thực hành: từ 2 - 4 giờ

- Cách tính điểm được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học trong chương trình môn học, mô đun và được thống nhất như sau:

+ Điểm quá trình (QT) là điểm trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên và định kỳ có trọng số 0,4 (40%), trong đó:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên (TX) có hệ số 1 (là các điểm do giảng viên kiểm tra đột xuất hoặc chấm điểm bài tập, thảo luận, tiểu luận...) và được tính trung bình các lần kiểm tra để lấy 1 đầu điểm.

+ Điểm kiểm tra định kỳ (ĐK) có hệ số 2 (là điểm của các bài kiểm tra được quy định trong chương trình môn học) và được tính trung bình các bài kiểm tra để lấy 1 đầu điểm.

+ Điểm QT = $(TX + 2*ĐK)/3$

+ Điểm thi kết thúc môn học (T): có trọng số 0,6 (60%)

+ Điểm tổng kết môn học (Điểm TK) = $0,4*QT + 0,6*T$

6.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

6.6.1. Đối với đào tạo theo niên chế

- Người học phải học hết chương trình đào tạo và có đủ điều kiện thì sẽ được dự thi tốt nghiệp.

- Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: môn Chính trị; Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp; Thực hành nghề nghiệp.

- Hình thức và thời gian thi:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	120 phút
2	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Viết	120 phút
3	Thực hành nghề nghiệp	Thực hành	180 - 240 phút

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp, của người học và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành (với khối ngành công nghệ) hoặc cử nhân thực hành (với khối ngành kinh tế) theo quy định của trường.

6.6.2. Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Người học phải học hết chương trình đào tạo và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành (với khối ngành công nghệ) hoặc cử nhân thực hành (với khối ngành kinh tế) cho người học.

6.6. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của sinh viên, nhưng là một trong những điều kiện để xét dự thi tốt nghiệp và xét tốt nghiệp. Kết thúc môn học Giáo dục quốc phòng – An ninh nếu đạt yêu cầu thì người học được cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh.

- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Phúc Đức